

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/DS-ST
Ngày: 29/01/2026
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quang và ông Lữ Duy Minh;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Thái Hậu - Thư ký Tòa án;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng (Trụ sở chính) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 952/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Hoàng L**, sinh năm 1972 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: 412/2 T, tổ dân phố E T, phường L, tỉnh L.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Trần Dương N, sinh năm 1972 (*Có mặt*)

Địa chỉ: 412/2 T, tổ dân phố E T, phường L, tỉnh L. Theo Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 14/5/2025, số công chứng 1460, quyền số 05/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C.

- Bị đơn: Bà **Dương Thị Ngọc H**, sinh năm 1976 (*Có mặt*)

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố B T, phường L, tỉnh L;

Địa chỉ hiện tại: H N, phường P, tỉnh L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Trần Dương N**, sinh năm 1972 (*Có mặt*)

Địa chỉ: 412/2 T, tổ dân phố E T, phường L, tỉnh L.

2. Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1971 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố B T, phường L, tỉnh L;

Địa chỉ hiện tại: H N, phường P, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2025, nguyên đơn trình bày: Ngày 10/11/2022, bà Dương Thị Ngọc H có vay của bà Lê Thị Hoàng L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Thời hạn vay là hai năm. Trong thời gian vay bà H có thanh toán được 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nợ gốc. Đến hạn bà H không thanh toán số tiền nợ còn lại nên nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bà H phải thanh toán nợ gốc còn lại là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi trong hạn từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/11/2024 với mức lãi suất 0,5%/tháng là 14.400.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng); Tiền lãi quá hạn từ ngày 10/11/2024 đến khi kết thúc vụ án với mức lãi suất 10%/năm tạm tính đến ngày 03/4/2025 là 3.984.000đ (Ba triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Tổng số tiền bà H phải trả là 138.384.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Quá trình giải quyết, nguyên đơn thay đổi và bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án buộc bà H và ông T phải liên đới thanh toán nợ gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 0,5%/tháng là $120.000.000đ \times 0,5\%/tháng \times 24 \text{ tháng} = 14.400.000đ$ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng); Lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 13/11/2024 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 0,75%/tháng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Đề nghị Tòa án buộc bà H và chồng là ông T phải liên đới thanh toán nợ gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi trong hạn với mức lãi suất là 0,5%/tháng là $120.000.000đ \times 0,5\%/tháng \times 24 \text{ tháng} = 14.400.000đ$ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng). Không yêu cầu bà H và ông T phải chịu lãi quá hạn trên nợ gốc kể từ ngày 12/11/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến trước ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Đồng thời đề nghị Tòa án xác định thời điểm tính lãi chậm thi hành án là kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị Ngọc H trình bày:* Trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2020, bà buôn bán thiếu hụt vốn nên có vay tiền góp của bà Lê Thị Hoàng L, góp theo ngày, hình thức vay như sau: Bà vay số tiền 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) thì mỗi ngày góp 1.000.000đ (Một triệu đồng), góp 100 ngày là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cả gốc lẫn lãi cho bà L. Đến năm 2019, khi dịch covid bùng phát, việc buôn bán gặp nhiều khó khăn. Bà tính toán sơ bộ thì còn nợ bà L số tiền hơn 160.000.000đ, lúc này bà vừa thanh toán tiền mặt cho bà L, bà L vừa lấy hoa của bà để trừ nợ dần. Hai bên tính toán lại số nợ thì bà còn nợ bà L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bà L cho bà góp dần mỗi tháng từ 3.000.000đ-5.000.000đ cho đến khi hết nợ. Bà bắt đầu góp cho bà L từ ngày 10/10/2022, bà đã góp được 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng), hiện bà chỉ

còn nợ bà L số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng). Đối với “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” do bà L nộp, bà xác định chữ ký, chữ viết tên Dương Thị Ngọc H ở phần đại diện bên vay là chữ ký, chữ viết của bà, nhưng bà không thừa nhận nội dung giấy vay vì ban đầu mới làm ăn chung, bà vay tiền góp thì bà L có yêu cầu bà ký vào giấy vay để làm tin. Giấy vay này được bà L yêu cầu bà ký khoảng năm 2009-2010, thời điểm bà ký thì giấy vay tiền không có nội dung, tuy nhiên, bà L có thông báo miệng với bà số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Sau này bà L mới tự điền nội dung vào hợp đồng vay để đi khởi kiện. Hiện bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà chỉ đồng ý thanh toán cho bà L nợ gốc là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,5%/tháng từ tháng 01/2025 đến nay. Việc vay mượn là do bà thực hiện và trực tiếp giao dịch với nguyên đơn, ông T không liên quan nên trách nhiệm trả nợ sẽ do cá nhân bà thực hiện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Dương N trình bày:* Số tiền bà L cho bà H vay là tài sản riêng của bà H, không phải là tài sản chung vợ chồng nên bà L được quyền tự định đoạt. Ông không tranh chấp và không có ý kiến.

- *Ông T đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gửi cho Tòa án. Đồng thời, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng:

- Việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; Các đương sự đã thực hiện theo đúng quy định.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H và ông T phải liên đới thanh toán cho bà L số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi trong hạn là 14.400.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng). Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện, thẩm tra các chứng cứ và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Bà Lê Thị Hoàng L khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị Ngọc H và ông Nguyễn Thanh T phải liên đới thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi của khoản vay nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Bị đơn có nơi cư trú tại phường P, tỉnh L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng theo quy định tại Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

[3] Nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Ông T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi quá hạn trên dư nợ gốc; Việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025 nên chấp nhận.

[5] Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bà H và ông T liên đới thanh toán số tiền nợ gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 0,5%/tháng từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/11/2024 là 14.400.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng). Bị đơn bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý thanh toán cho bà L nợ gốc là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,5%/tháng từ tháng 01/2025 đến nay, đồng thời xác định ông T không liên quan đến việc vay mượn của bà nên trách nhiệm trả nợ sẽ do cá nhân bà thực hiện.

[6] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn nộp chứng cứ là hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 10/11/2022 với nội dung bà H có vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là hai năm từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/11/2024, mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên. Mục bên vay có chữ ký, chữ viết tên Dương Thị Ngọc H. Bà H thừa nhận chữ ký chữ viết tên Dương Thị Ngọc H trong hợp đồng nêu trên là do bà viết, ký ra. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025. Bà H trình bày hợp đồng cho cá nhân vay tiền nêu trên do bà L đưa cho bà ký vào khoảng năm 2009-2010, khi ký thì không có nội dung bên vay, số tiền cũng như thời hạn trả nợ, nhưng bà L có nói với bà số nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), sau này bà L tự điền thêm thông tin vào để khởi kiện, thực tế ngày 10/11/2022 bà không vay của bà L số tiền nêu trên. Lời trình bày của bà H không được phía nguyên đơn thừa nhận, bà H cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Ngoài ra, bà H cho rằng giấy vay tiền có chỉnh sửa về thời điểm đến hạn, xét thấy, mặc dù giấy vay tiền có chỉnh sửa về thời điểm đến hạn, nhưng điều đó không phải là căn cứ để phủ định toàn bộ nội dung giấy vay tiền, hơn nữa, thời hạn vay cũng được chú thích bằng chữ là “Hai năm”. Do

đó, không có căn cứ để xem xét. Ngoài ra, tại mục 7 của hợp đồng thể hiện “*Kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng, bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền do bên A chuyển giao*”, bản thân bà H cũng thừa nhận số tiền nợ gốc các bên thống nhất vào thời điểm bà ký giấy nợ là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), vì vậy, Hội đồng xét xử xác định bà H có vay của bà L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

[7] Nguyên đơn trình bày từ ngày 03/12/2022 đến ngày 25/7/2024, bà H thanh toán được số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) nợ gốc, nhưng do nhầm lẫn tính toán, tại đơn khởi kiện nguyên đơn đã xác định bà H đã thanh toán 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nợ gốc. Nay nguyên đơn tự nguyện xác định số nợ gốc bị đơn đã thanh toán là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Theo tài liệu chứng cứ từ Ngân hàng S cung cấp thì từ ngày 10/10/2022 đến ngày 25/7/2024, bà H đã thanh toán cho bà L tổng số tiền 78.460.000đ (Bảy mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó, ngày 10/10/2022 chuyển số tiền 740.000đ và ngày 08/11/2022 chuyển số tiền 720.000đ, đây là những khoản phát sinh trước khi ký kết hợp đồng vay ngày 10/11/2022. Khấu trừ hai khoản nêu trên thì từ ngày 03/12/2022 đến ngày 25/7/2024 bà H đã chuyển cho bà L số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng). Bị đơn bà H xác nhận số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) mà Ngân hàng và nguyên đơn trình bày bà đã chuyển cho bà L là đúng, tuy nhiên, ngày 03/11/2022 bà có chuyển cho bà L số tiền 5.000.000đ, và ngày 31/01/2023 bà có đưa 2.000.000đ tiền mặt cho bà L nên tổng số tiền bà đã thanh toán cho bà L là 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng). Xét thấy, số tiền 5.000.000đ bị đơn trình bày đã thanh toán vào ngày 03/11/2022 không được bị đơn thừa nhận, lịch sử sao kê Ngân hàng cũng không thể hiện nguyên đơn có nhận số tiền này, hơn nữa, dù bà H có thanh toán thì đây cũng là khoản phát sinh trước khi các bên ký kết hợp đồng vay; Đối với số tiền 2.000.000đ bà H trình bày thanh toán bằng tiền mặt vào ngày 31/01/2023, nguyên đơn không thừa nhận, bà H cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và lịch sử giao dịch của Ngân hàng S đều thể hiện từ ngày 03/12/2022 đến ngày 25/7/2024 bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng), nguyên đơn tự nguyện xác nhận bị đơn đã thanh toán số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận, khấu trừ số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) vào nợ gốc, dư nợ gốc bà H còn nợ bà L từ ngày 25/7/2024 đến thời điểm hiện nay là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

[8] Đối với tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trong hạn với mức lãi suất 0,5%/tháng trên dư nợ gốc 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/11/2024. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không rõ mức lãi suất là bao nhiêu, các đương sự cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh mức lãi suất cụ thể mà các bên đã thỏa thuận, do đó, nguyên đơn xác định mức lãi suất trong hạn là

0,5%/tháng là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, đồng thời bị đơn cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh có thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn, do đó yêu cầu tính lãi trong hạn của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận. Số tiền lãi trong hạn phải thanh toán là $120.000.000đ \times 0,5\% / \text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 14.400.000đ$ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng). Đối với lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nên không xem xét.

[9] Về chủ thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ liên đới, trong khi đó, bà H xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về cá nhân bà H. Về phía ông T đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để làm việc, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình. Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Đồng thời, Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án”*. Ông T không có ý kiến phản đối, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên được coi là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Do đó, Tòa án căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn, đương sự khác cung cấp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù giấy vay tiền không có chữ ký của ông T, thời điểm vay tiền ông T không có mặt. Tuy nhiên, theo xác minh tại UBND phường L thì bà H và ông T là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 30/7/2008 tại UBND phường T cũ. Bà H thừa nhận bà H vay tiền của bà L để kinh doanh cửa hàng hoa của gia đình, ông T cũng phụ giúp bà kinh doanh cửa hàng hoa tạo ra thu nhập để chi tiêu trong gia đình. Lời trình bà của bà H cũng phù hợp với xác minh tại địa phương. Như vậy, việc vay tiền do cá nhân bà H thực hiện, tuy nhiên, khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, số tiền vay được dùng vào việc kinh doanh là nguồn sống chính để duy trì cuộc sống của cả gia đình, do đó, việc buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[10] Bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do từ năm 2009-2019 bà có vay tiền góp của bà L, năm 2022 khi tính toán lại thì bà chỉ còn nợ bà L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đã trả góp được 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng) hiện chỉ còn nợ bà L số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng). Tuy nhiên, lời trình bày của bà H không được bà L thừa nhận, bà H cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, bà H cho rằng ngày 10/11/2022 bà L cho bà vay tiền, nhưng đến ngày 03/12/2022, chưa đến một tháng kể từ ngày vay, bà đã thanh toán cho bà L số tiền lãi 5.000.000đ là điều không hợp lý, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Về vấn đề này, nguyên

đơn trình bày vì bà H khó khăn nên cho trả dần nợ gốc, và thực tế tất cả số tiền bà H thanh toán đều được khấu trừ vào nợ gốc nên lời trình bày của bị đơn không có căn cứ để xem xét. Đối với tổng số tiền 1.460.000đ (Một triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) hai lần bà H chuyển trả cho nguyên đơn trước khi phát sinh hợp đồng vay, bị đơn trình bày bà L mua hoa để trả nợ, nhưng vì số tiền chưa đủ, nên bà chuyển khoản thêm để vừa đúng số tiền chuyển trả cho nguyên đơn, đề nghị xem xét đây là chứng cứ cho lời trình bày về việc vay tiền góp của bà. Xét thấy, nguyên đơn không thừa nhận vấn đề nêu trên mà xác định ngoài khoản vay đang tranh chấp, trước ngày 10/11/2022 bà H có vay bà L nhiều khoản vay khác, nên số tiền nêu trên không liên quan đến khoản nợ đang tranh chấp. Bản thân bà H cũng xác định từ năm 2009-2019 nhiều lần bà có vay tiền của bà L, do đó, không có cơ sở để xem xét.

[11] Các đương sự không có yêu cầu chia phần nghĩa vụ cụ thể bà H và ông T phải thanh toán cho bà L là bao nhiêu nên không xem xét.

[12] Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Dương Thị Ngọc H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Lê Thị Hoàng L số tiền 134.400.000đ (Một trăm, ba mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) bao gồm 120.000.000đ (Một trăm, hai mươi triệu đồng) nợ gốc và 14.400.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) lãi trong hạn từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/11/2024.

[13] Đối với tiền lãi chậm thanh toán trong quá trình thi hành án, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến trước ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà đề nghị Tòa án xác định thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả là kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

[14] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1, khoản 2 Điều 228, Khoản 1 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Lê Thị Hoàng L đối với bà Dương Thị Ngọc H và ông Nguyễn Thanh T, cụ thể:

Buộc bà Dương Thị Ngọc H và ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Hoàng L số tiền **134.400.000đ** (Một trăm, ba mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) bao gồm **120.000.000đ** (Một trăm, hai mươi triệu đồng) nợ gốc và **14.400.000đ** (Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) lãi trong hạn tính từ ngày 10/11/2022 đến ngày 10/11/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí: Bà Lê Thị Hoàng L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Hoàng L số tiền 3.460.000đ (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0012439 ngày 23/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã La Gi cũ.

- Bà Dương Thị Ngọc H phải chịu 6.720.000đ (Sáu triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 15 – Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
		Nguyễn Thị Thùy Trang

